Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.014.304.886.398**	**3.980.183.086.814**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**95.821.711.570**	**105.692.923.157**
1.Tiền	111		95.821.711.570	105.692.923.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.377.606.416.604**	**2.313.523.032.684**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		350.606.416.604	172.747.025.346
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(2.223.992.662)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.027.000.000.000	2.143.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**506.175.748.943**	**447.498.739.683**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		400.733.322.671	355.871.591.548
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		400.733.322.671	355.871.591.548
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		189.241.029	415.132.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		154.789.713.221	143.386.197.633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.536.527.978)	(52.174.181.731)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**159.956.718.977**	**139.304.419.918**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.836.337.227	139.302.929.228
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		156.777.325.065	137.376.818.237
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.059.012.162	1.926.110.991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		120.381.750	1.490.690
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**874.744.290.304**	**993.847.105.249**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		269.723.651.425	311.513.528.811
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		605.020.638.879	682.804.834.567
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.554.177.475.181**	**1.254.398.968.648**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.441.932.085**	**12.732.232.493**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		**13.441.932.085**	**12.732.232.493**
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.441.932.085	2.732.232.493
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
II. Tài sản cố định	**220**		**18.363.387.790**	**16.939.695.150**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**11.863.387.790**	**10.433.594.228**
Nguyên giá	222		67.908.794.489	61.736.226.489
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(56.045.406.699)	(51.302.632.261)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**		**6.500.000.000**	**6.506.100.922**
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(345.849.125)	(339.748.203)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**81.572.727**	**-**
1. Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.572.727	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.472.466.710.969**	**1.223.171.758.037**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.170.552.428)	(49.794.874.316)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.411.069.873.397	1.162.399.242.353
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.823.871.610**	**1.555.282.968**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		49.668.829.857	62.392.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.041.753	1.492.890.289
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.568.482.361.579**	**5.250.522.498.932**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.221.504.471.827**	**3.065.651.041.019**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.220.841.055.543**	**3.064.767.777.069**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		460.622.714.968	473.807.866.462
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		449.170.608.904	470.088.187.593
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		11.452.106.064	3.719.678.869
2. Người mua trả tiền trước	312		1.149.480.393	1.367.221.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		51.736.773.196	27.539.925.775
4. Phải trả người lao động	314		92.694.287.372	70.129.343.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.530.616.883	80.870.673.244
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		62.216.211.215	77.729.214.181
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		7.308.745.960	6.733.081.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.421.831.125	10.106.411.999
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	10.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		901.418.917	2.042.585
9. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	322		20.923.944.691	13.749.738.807
10. Dự phòng nghiệp vụ	**329**		**2.429.335.030.823**	**2.292.732.256.683**
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.388.115.909.486	1.257.072.061.487
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		898.425.896.827	911.019.143.699
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		142.793.224.510	124.641.051.497
II. Nợ dài hạn	**330**		**663.416.284**	**883.263.950**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		663.416.284	883.263.950
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.346.977.889.752**	**2.184.871.457.913**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4**	**2.346.977.889.752**	**2.184.871.457.913**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.650.242.709	87.052.897.663
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		62.746.756.686	49.944.701.980
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.246.906.995	219.539.874.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.862.000.928	27.849.834.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269.384.906.067	191.690.039.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.568.482.361.579**	**5.250.522.498.932**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2021

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	533.932.711.819	459.842.329.211	1.828.658.356.016	1.604.788.143.484
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	64.884.356.915	64.724.937.213	276.518.969.184	255.658.027.983
4. Thu nhập khác	13	271.838.981	410.100.074	450.373.554	655.679.193
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(391.145.097.487)	(361.653.585.070)	(1.337.731.396.083)	(1.237.421.446.607)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.834.349.989	2.051.117.238	(443.019.940)	(2.988.192.710)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(129.044.595.377)	(111.419.123.160)	(403.841.208.187)	(360.065.162.405)
9. Chi phí khác	24	(13.742.426)	(33.919.711)	(70.991.958)	(261.357.978)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-	**50**	87.719.822.414	53.921.855.795	363.541.082.586	260.365.690.960
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36.483.269.699)	(26.799.168.920)	(86.422.093.127)	(55.445.269.249)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**51.236.552.715**	**27.122.686.875**	**277.118.989.459**	**204.920.421.711**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.067	1.534

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	5	**690.469.144.805**	**601.652.762.139**	**2.381.696.868.509**	**2.122.448.542.149**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		726.744.079.690	601.306.632.814	2.362.704.958.000	2.015.476.504.143
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		13.072.166.569	69.303.130.058	166.137.365.058	209.446.194.982
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(49.347.101.454)	(68.957.000.733)	(147.145.454.549)	(102.474.156.976)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	6	**(206.750.826.632)**	**(187.851.842.569)**	**(740.704.566.488)**	**(706.157.586.456)**
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(203.066.230.912)	(209.915.297.124)	(714.004.340.794)	(698.144.396.125)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(3.684.595.720)	22.063.454.555	(26.700.225.694)	(8.013.190.331)
Doanh thu phí BH thuần	03		**483.718.318.173**	**413.800.919.570**	**1.640.992.302.021**	**1.416.290.955.693**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		**50.214.393.646**	**46.041.409.641**	**187.666.053.995**	**188.497.187.791**
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	7	41.949.561.954	42.382.573.877	154.236.881.248	158.731.296.709
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		8.264.831.692	3.658.835.764	33.429.172.747	29.765.891.082
DTT hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		**533.932.711.819**	**459.842.329.211**	**1.828.658.356.016**	**1.604.788.143.484**
Chi bồi thường	11		**(254.676.739.084)**	**(297.363.997.925)**	**(1.048.360.133.535)**	**(937.803.248.940)**
Trong đó :						
Tổng chi bồi thường	11.1		(257.533.876.880)	(306.893.572.695)	(1.053.338.176.355)	(948.963.633.291)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2.857.137.796	9.529.574.770	4.978.042.820	11.160.384.351
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		93.406.846.468	110.413.904.668	553.797.823.684	357.568.231.784
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		15.912.007.884	89.109.170.652	8.220.796.824	(67.503.240.880)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(19.865.044.693)	(62.764.226.034)	(77.683.109.423)	47.489.380.854
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	*8*	**(165.222.929.425)**	**(160.605.148.639)**	**(564.024.622.450)**	**(600.248.877.182)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(5.384.034.244)	(4.606.944.657)	(18.164.913.913)	(15.267.783.030)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17*	*9*	(220.538.133.818)	(196.441.491.774)	(755.541.859.720)	(621.904.786.395)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(68.338.162.101)	(55.119.197.914)	(222.459.364.169)	(192.888.151.877)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(152.199.971.717)	(141.322.293.860)	(533.082.495.551)	(429.016.634.518)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		**(391.145.097.487)**	**(361.653.585.070)**	**(1.337.731.396.083)**	**(1.237.421.446.607)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		**142.787.614.332**	**98.188.744.141**	**490.926.959.933**	**367.366.696.877**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	10	64.884.356.915	64.724.937.213	276.518.969.184	255.658.027.983
Chi phí hoạt động tài chính	24	11	8.834.349.989	2.051.117.238	(443.019.940)	(2.988.192.710)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		73.718.706.904	66.776.054.451	276.075.949.244	252.669.835.273
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	(129.044.595.377)	(111.419.123.160)	(403.841.208.187)	(360.065.162.405)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**87.461.725.859**	**53.545.675.432**	**363.161.700.990**	**259.971.369.745**
Thu nhập khác	31	12	271.838.981	410.100.074	450.373.554	655.679.193
Chi phí khác	32	13	(13.742.426)	(33.919.711)	(70.991.958)	(261.357.978)
Lợi nhuận khác	40		258.096.555	376.180.363	379.381.596	394.321.215
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.719.822.414	53.921.855.795	363.541.082.586	260.365.690.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(36.483.269.699)	(26.799.168.920)	(86.422.093.127)	(55.445.269.249)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.236.552.715	27.122.686.875	277.118.989.459	204.920.421.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.067	1.534

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**363.541.082.586**	**260.365.690.960**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		4.748.875.360	3.128.346.333
3	Các khoản dự phòng		252.738.213.408	162.170.814.874
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(9.991.833.386)	2.925.854.029
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(250.039.576.027)	(245.805.191.070)
6	Chi phí lãi vay		4.438.356	1.198.356
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**361.001.200.297**	**182.786.713.482**
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(56.716.299.342)	16.666.374.627
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	146.828.992
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(113.762.474.935)	(119.036.350.002)
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(50.739.338.349)	(143.635.241)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(177.859.391.258)	64.360.717.002
14	Chi phí lãi vay đã trả		(4.438.356)	(1.198.356)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.444.426.124)	(29.959.576.885)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		56.158.860.438	
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh			(8.301.696.963)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(43.366.307.629)**	**106.518.176.656**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.572.727)	-
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.349.170.631.044)	(2.518.240.991.277)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		1.216.500.000.00	2.298.220.779.343
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		260.031.409.413	242.879.337.041
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**127.279.205.642**	**22.859.125.107**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.784.109.600)	(82.090.983.900)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(93.784.109.600)**	**(82.090.983.900)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.871.211.587)**	**47.286.317.863**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**105.692.923.157**	**58.406.605.294**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**95.821.711.570**	**105.692.923.157**

S.G.P: 11 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH 20

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần. tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%. các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014. Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%. các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015. Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo. tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%. cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%. các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16 tháp A. tòa nhà Vincom. 191 Bà Triệu. quận Hai Bà Trưng. thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. tái bảo hiểm. giám định tổn thất. hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt. trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ. tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC. từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ. tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16 Tháp A Toà nhà Vincom. 191 Bà Triệu. Quận Hai Bà Trưng. Thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2020. Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Cổ phiếu quỹ*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Số dư đầu năm trước	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**-**	**44.798.029.835**	**177.850.883.080**	**2.101.141.373.612**
-Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						204,292,869,181	**204.292.869.181**
- Trích quỹ			36.894.420.328		*10*,214,643,459	(72.109.063.787)	**(25.000.000.000)**
- Chia cổ tức						(82.093.826.500)	**(82.093.826.500)**
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**-**	**55,012,673,294**	**227,940,861,974**	**2.198.340.416.293**
-Tăng vốn trong năm nay						277.118.989.459	**277.118.989.459**
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc					7,734,083,392	(7.734.083.392)	- -
- Chi trả cổ tức						(93.821.516.000)	**(93.821.516.000)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển			54.597.345.046			(54,597,345,046)	-
- Trích quỹ khen thưởng.						(34.660.000.000)	**(34.660.000.000)**
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**-**	**62,746,756,686**	**314.246.906.995**	**2.346.977.889.752**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	643.081.007.356	435.732.579.048
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	219.202.017.867	172.687.927.810
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	121.642.818.314	126.019.263.589
Phí bảo hiểm hàng không	4.766.794.410	138.018.200
Phí bảo hiểm xe cơ giới	707.329.530.177	664.608.258.209
Phí bảo hiểm cháy. nổ	524.376.127.721	516.204.966.035
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	94.952.161.213	72.276.095.189
Phí bảo hiểm trách nhiệm	12.999.585.522	10.526.043.315
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	21.212.444.424	402.000.000
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14.916.901.954	15.321.236.184
Phí bảo hiểm nông nghiệp	108.367.459	1.309.657.177
Phí bảo hiểm bảo lãnh	420.906.747	709.915.448
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc	(2.303.705.164)	(459.456.061)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	(5.958.655.661)	49.639.307.675
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	113.304.221.180	71.645.704.176
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	726.664.155	78.450.690
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.956.327.402	2.303.278.778
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	30.322.735.249	48.573.217.608
Phí nhận tái bảo hiểm cháy. nổ	22.556.876.353	33.897.898.541
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	747.423.341	2.584.531.726
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	1.142.617.642	492.166.696
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.176.416	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.324.630.429	232.640.060
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	6.348.552	(1.000.968)
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(147.145.454.549)	(102.474.156.976)
Cộng	**2.381.696.868.509**	**2.122.448.542.149**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.603.196.930	37.999.508.721
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	269.962.058.026	118.104.144.206
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	51.760.983.312	82.617.614.129
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	6.640.636.225	2.036.601.424
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	4.016.683.476	2.576.770.314
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy. nổ	287.669.643.583	382.103.615.713
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	56.824.564.571	52.376.043.317
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	11.038.255.679	4.941.342.005
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.350.479.300	301.500.000
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	15.032.181.326	13.987.502.566
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	105.658.366	1.099.753.730
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	26.700.225.694	8.013.190.331
Cộng	**740.704.566.488**	**706.157.586.456**

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	154.236.881.248	158.731.296.709
Cộng	**154.236.881.248**	**158.731.296.709**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	916.500.638.950	823.780.178.332
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	136.837.537.405	125.183.454.959
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(553.797.823.684)	(357.568.231.784)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.978.042.820)	(11.160.384.351)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(8.220.796.824)	67.503.240.880
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	77.683.109.423	(47.489.380.854)
Cộng	**564.024.622.450**	**600.248.877.182**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	222.459.364.169	174.988.813.235
Chi về dịch vụ đại lý	75.561.041.892	23.608.699.245
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	9.068.163	53.404.856
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	9.881.818
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.997.763.455	2.520.133.515
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	455.514.622.041	420.723.853.726
Cộng	**755.541.859.720**	**621.904.786.395**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	202.858.277.982	201.648.054.545
Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu	44.348.019.687	39.741.282.063
Cổ tức. lợi nhuận được chia	10.128.347.547	11.128.606.329
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.699.103.895	(1.131.683.141)
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	8.026.496.291	4.234.741.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	458.723.782	37.027.145
Cộng	**276.518.969.184**	**255.658.027.983**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.438.356	65.862.780
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	576.911.059	80.234.685
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	614.711.817	307.852.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707.270.509	1.794.170.888
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn	(1.525.880.825)	642.178.910
Chi phí tài chính khác	65.569.024	97.892.748
Cộng	**443.019.940**	**2.988.192.710**

12. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ	15.460.501	23.393.283
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	434.913.053	632.285.910
Cộng	**450.373.554**	**655.679.193**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý. nhượng bán TSCĐ	65.763	966
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	50.391.791	178.660.639
Các khoản chi phí khác	20.534.404	82.696.373
Cộng	**70.991.958**	**261.357.978**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020	*Quý IV/2019*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	223.429.870.036	190.457.942.488
Chi phí vật liệu	11.860.820.438	8.236.847.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.659.358.520	4.501.420.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.748.875.360	5.805.279.146
Thuế. phí và lệ phí	16.415.843.344	9.351.865.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.995.307.694	119.840.082.134
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.637.653.753)	16.564.385.931
Chi phí bằng tiền khác	5.368.786.548	5.307.339.618
Cộng	**403.841.208.187**	**360.065.162.405**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC. mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ. cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa. tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội. Việt Nam
Ngày 01 tháng 02 năm 2020